

TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN THÁI BÌNH
Chương:622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày 5 tháng 7 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu Học Nguyễn Thái Bình công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu năm như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu	4.182.424.000	3.513.245.500	84,0	
I	Số thu phí, lệ phí	0	0		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	4.182.424.000	3.513.245.500	84,0	
	1. Thu sự nghiệp khác	4.066.924.000	3.396.962.500	83,5	
	- Tiền phục vụ bán trú	1.944.000.000	1.103.100.000	56,7	
	- Tiền vệ sinh bán trú	324.000.000	168.650.000	52,1	
	- Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	111.600.000	0	0,0	
	- Tiền tổ chức dạy học 2 buổi/ngày	456.150.000	297.477.500	65,2	
	- Tiền tổ chức lớp tự chọn - Tin học	459.000.000	201.155.000	43,8	
	- Tiền tổ chức lớp học tăng cường ,tự chọn Tiếng Anh	177.750.000	115.675.000	65,1	
	- Tiền tổ chức lớp học Tiếng Anh(người nước ngoài)	127.224.000	919.265.000	100,0	
	- Tiền Giáo dục kỹ năng sống		300.280.000	100,0	
	- Tiền tổ chức chương trình ngoại khóa, các môn năng khiếu	467.200.000	291.360.000	62,4	
	2. Thu cung ứng dịch vụ:	112.500.000	112.500.000	100,0	
	- Tiền cho thuê mặt bằng(Trạm phát sóng VNPT)	90.000.000	67.500.000	75,0	
	- Tiền cho thuê mặt bằng(Căntin)	22.500.000	45.000.000	100,0	
	3. Thu lãi tiền gửi ngân hàng:	3.000.000	3.783.000	100,0	
	- Lãi gửi ngân hàng	3.000.000	3.783.000	100,0	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		0		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	10.510.000.000	3.677.080.354	35,0	
	Chi thường xuyên:		0		
I	Từ NSNN:	10.426.000.000	3.677.080.354	35,3	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	Chi thanh toán cá nhân	5.484.879.000	2.510.195.147	45,8	
	Chi tiền lương	2.625.499.000	1.304.956.455	49,7	
	- Lương theo ngạch, bậc	2.497.478.000	1.278.136.455	51,2	
	- Lương theo hợp đồng (chuyên môn)	74.381.000		0,0	
	- Lương theo hợp đồng (phổ cập)	53.640.000	26.820.000	50,0	
	Phụ cấp lương	1.643.267.000	731.366.257	44,5	
	- Phụ cấp chức vụ	51.852.000	25.926.000	50,0	
	- Chi PC làm thêm giờ	192.840.000	0	0,0	
	- Chi PC ưu đãi nghề	883.879.000	451.339.352	51,1	
	- Chi PC trách nhiệm	10.728.000	5.364.000	50,0	
	- Chi PC độc hại (Thư viện)	0	0		
	- Chi PC thâm niên nhà giáo, vượt khung	503.968.000	248.736.905	49,4	
			0		
	Chi Học bổng học sinh sinh viên	14.160.000	0	0,0	
	Hỗ trợ chi phí học tập	7.160.000	0	0,0	
	Miễn giảm HP theo NĐ 86	7.000.000	0	0,0	
	Các khoản đóng góp	747.610.000	370.868.435	49,6	
	Bảo hiểm xã hội	556.731.000	276.178.622	49,6	
	Bảo hiểm y tế	95.440.000	47.344.907	49,6	
	Kinh phí công đoàn	63.626.000	31.563.270	49,6	
	Bảo hiểm thất nghiệp	31.813.000	15.781.636	49,6	
	Thanh toán khác cho cá nhân	454.343.000	103.004.000	22,7	
	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	304.343.000	0	0,0	
	Chi hỗ trợ GV dạy hòa nhập khuyết tật	120.000.000	0	0,0	
	Trợ cấp, phụ cấp khác (TC Tết)		73.800.000	100,0	
	Trợ cấp, phụ cấp khác (Tiết thực hành GV Thẻ Dục)	30.000.000	29.204.000	97,3	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	211.000.000	58.069.187	27,5	
	Thanh toán Dịch vụ công cộng	156.000.000	43.192.187	27,7	
	Tiền điện	60.000.000	19.866.237	33,1	
	Tiền nước	60.000.000	13.455.650	22,4	
	Tiền vệ sinh môi trường	36.000.000	9.870.300	27,4	
	Vật tư văn phòng	25.000.000	0	0,0	
	Văn phòng phẩm	25.000.000	0	0,0	
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	0,0	
	Thông tin Tuyên truyền liên lạc	6.000.000	2.877.000	48,0	
	Cước phí điện thoại		0	0,0	
	Cước phí bưu chính		0	0,0	
	Thuê bao cấp truyền hình		0	0,0	
	Cước phí internet, đường truyền mạng		0	0,0	
	Tuyên truyền, sách báo tạp chí	6.000.000	2.877.000	48,0	
	Chi phí hội nghị:	0	0	0,0	
	Chi phí khác		0	0,0	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	Công tác phí	24.000.000	12.000.000	50,0	
	Khoán công tác phí	24.000.000	12.000.000	50,0	
	Chi hỗ trợ, giải quyết việc làm	0	0	0,0	
	Chi TC thôi việc		0	0,0	
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	0	0	0,0	
	Tài sản và thiết bị chuyên dùng		0	0,0	
	Nhà cửa		0	0,0	
	Các thiết bị công nghệ thông tin		0	0,0	
	Tài sản và thiết bị văn phòng		0	0,0	
	Đường điện cấp thoát nước		0	0,0	
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		0	0,0	
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	0	0,0	
	Tài sản và thiết bị chuyên dùng		0	0,0	
	Tài sản và thiết bị văn phòng		0	0,0	
	Các thiết bị công nghệ thông tin		0	0,0	
	Tài sản và thiết bị khác		0	0,0	
	Chi phí thuê mướn khác	80.780.000	34.538.900	42,8	
	Thuê mướn phương tiện vận tải		0		
	Thuê lao động trong nước	80.780.000	34.538.900	42,8	
	Thuê đào tạo lại cán bộ		0	0,0	
	Chi phí thuê mướn khác		0	0,0	
	Chi lập các quỹ	304.341.000	0	0,0	
	Quỹ phúc lợi	101.447.000	0	0,0	
	Quỹ khen thưởng	101.447.000	0	0,0	
	Quỹ phát triển HDSN	101.447.000	0	0,0	
	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		0		
2	Từ nguồn thu sự nghiệp:	4.182.424.000	3.443.347.225	82,3	
	Chi thanh toán cá nhân	2.778.158.000	1.861.985.464	67,0	
	Chi tiền lương	1.093.500.000	713.984.900	65,3	
	- Lương theo ngạch, bậc		0	0,0	
	- Lương theo hợp đồng :		0	0,0	
	- Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.093.500.000	713.984.900	65,3	
	Phụ cấp lương		0		
	- Phụ cấp chức vụ		0	0,0	
	- Chi PC làm thêm giờ		0	0,0	
	- Chi PC ưu đãi nghề		0	0,0	
	- Chi PC trách nhiệm		0	0,0	
	- Chi PC độc hại (Thư viện)		0	0,0	
	- Chi PC thâm niên nhà giáo		0	0,0	
	- Chi PC thâm niên vượt khung		0	0,0	
	Các khoản đóng góp	226.395.000	155.817.792	68,8	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	Bảo hiểm xã hội	184.275.000	117.454.428	63,7	
	Bảo hiểm y tế	31.590.000	20.727.252	65,6	
	Kinh phí công đoàn		8.424.000	0,0	
	Bảo hiểm thất nghiệp	10.530.000	9.212.112	87,5	
	Thanh toán khác cho cá nhân	1.458.263.000	992.182.772	68,0	
	Trợ cấp, phụ cấp khác (GV dạy 2 b)	1.458.263.000	478.751.772	32,8	
	Trợ cấp Lễ 30/4, 1/5		21.000.000	100,0	
	Trợ cấp tham quan, học tập		205.000.000	100,0	
	Khen thưởng thi đua		273.196.000	100,0	
	Khác (nước uống GV)		14.235.000	100,0	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	352.000.000	168.636.061	47,9	
	Thanh toán Dịch vụ công cộng	243.000.000	134.865.732	55,5	
	Tiền điện	108.000.000	80.589.687	74,6	
	Tiền nước	58.500.000	34.611.695	59,2	
	Tiền vệ sinh môi trường	76.500.000	19.664.350	25,7	
	Vật tư văn phòng	55.000.000	26.793.200	48,7	
	Văn phòng phẩm	20.000.000	17.393.200	87,0	
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	35.000.000	9.400.000	26,9	
	Thông tin Tuyên truyền liên lạc	54.000.000	6.977.129	12,9	
	Cước phí điện thoại	4.500.000	229.019	5,1	
	Cước phí bưu chính		1.023.692	0,0	
	Thuê bao cấp truyền hình	40.500.000	1.560.000	3,9	
	Cước phí internet, đường truyền mạng		4.164.418	100,0	
	Tuyên truyền, sách báo tạp chí	9.000.000	0	0,0	
	Chi Hội Nghị	0	0	0,0	
	Chi in, mua tài liệu		0	0,0	
	Chi phí khác		0	0,0	
	Công tác phí	0	0	0,0	
	Khoản công tác phí		0	0,0	
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	207.000.000	23.705.500	11,5	
	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	198.000.000	7.510.000	3,8	
	Nhà cửa		0		
	Các thiết bị công nghệ thông tin	9.000.000	2.490.000	27,7	
	Tài sản và thiết bị văn phòng		8.167.000	100,0	
	Đường điện cấp thoát nước		5.538.500	100,0	
	Đường sá, cầu cống, bến cảng sân bay		0		
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		0		
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	519.200.000	216.542.700	41,7	
	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	25.000.000	3.900.000	15,6	
	Tài sản và thiết bị văn phòng	25.000.000	0	0,0	
	Các thiết bị công nghệ thông tin	39.000.000	0	0,0	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	Mua, Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		30.717.200	100,0	
	Tài sản và thiết bị khác	45.000.000	0	0,0	
	Chi mua hàng hóa, vật tư	273.600.000	101.654.000	37,2	
	Mua ăn chi, pho to tài liệu		242.000	0,0	
	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	26.000.000	4.675.000	18,0	
	Chi phí hoạt động chuyên môn của ngành	85.600.000	75.354.500	88,0	
	Chi phí thuê mướn khác	0	1.144.477.500	0,0	
	Thuê mướn phương tiện vận tải		0	0,0	
	Thuê lao động trong nước (GV dạy CLB)		41.920.000	0,0	
	Thuê đào tạo lại cán bộ		0	0,0	
	Chi phí thuê mướn khác (Trà TT GD Kỹ năng sống))		268.065.000	0,0	
	Chi phí thuê mướn khác (Trà Trung Tâm Anh ngữ)		834.492.500	0,0	
	Chi không thường xuyên:	163.106.000	28.000.000	17,2	
1	Từ NSNN:	84.000.000	0	0,0	
	Chi lương, Bảo hiểm cho GV phổ cập		0	0,0	
	Chi mua Hàng hóa vật tư		0	0,0	
	Chi mua sắm TSCĐ		0	0,0	
	Chi sửa chữa nhà cửa (chống thấm P học, P Ch năng, mặt dựng nhà xe)		0	0,0	
	Chi thực hiện chương trình đào tạo		0	0,0	
	Chi thực hiện các CTMTQG		0	0,0	
	Chi thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước đặt hàng		0	0,0	
	Chi thực hiện tinh giản biên chế (nếu có)		0	0,0	
	Chi ĐTXDCB		0	0,0	
	Chi đối ứng các dự án		0	0,0	
	Chi khác (nếu có) (chi tiết từng nội dung)		0	0,0	
	- Trợ cấp Tết	61.500.000	0	0,0	
	- Trợ cấp Phó Tổng Phụ trách Đội	22.500.000	0	0,0	
2	Từ nguồn thu sự nghiệp:	79.106.000	28.000.000	35,4	
	Chi thực hiện chương trình đào tạo		0		
	Chi mua sắm, sửa chữa		0		
	Chi nộp thuế	79.106.000	28.000.000	35,4	
	Chi phí ngân hàng		0		
3	Chi CNTT theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	4.345.000.000	1.074.277.120	24,7	
	- Từ nguồn CCTL NSNN cấp	4.345.000.000	1.074.277.120	24,7	
	- Từ nguồn CCTL từ nguồn thu SN		0		
			0		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	PHÂN PHỐI KINH PHÍ TIẾT KIỆM ĐƯỢC TỪ KHOẢN CHÊNH LỆCH THU LỚN HƠN CHI	246.960.000	0	0,0	
	Trích CCTL theo quy định	98.784.000	0	0,0	
	Chi thu nhập tăng thêm				
	Trích lập các quỹ	148.176.000	0	0,0	
	Quỹ phúc lợi	39.419.000	0	0,0	
	Quỹ khen thưởng	39.419.000	0	0,0	
	Quỹ phát triển HDSN	39.419.000	0	0,0	
	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	29.919.000	0	0,0	
	TỔNG CỘNG CHI	14.692.424.000	7.120.427.579	48,5	

Người lập bảng



Nguyễn Thị Kim Loan

Ngày 5 tháng 7 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Ngọc Hiếu